

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN)	5
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN)	6

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập doanh nghiệp** Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004  
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

**Giấy phép đăng ký kinh doanh** Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Chí Thành Bà Đặng Thị Thu Hà Ông Jun Kuroda Ông Masashi Nakaura Ông Maki Kamijo Ông Đoàn Đình Duy Khương Ông Phan Minh Tiên Ông Đỗ Lê Hùng Bà Phạm Thị Việt Nga Ông Trần Chí Liêm	Chủ tịch (hết nhiệm kỳ từ ngày 11/06/2019) Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11/06/2019) Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019) Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019) Thành viên Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019) Thành viên (hết nhiệm kỳ từ ngày 11/06/2019) Thành viên (hết nhiệm kỳ từ ngày 11/06/2019)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Masashi Nakaura Ông Đoàn Đình Duy Khương  Ông Lê Chánh Đạo Bà Nguyễn Ngọc Diệp Ông Tomoyuki Kawata	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2020) Tổng Giám đốc điều hành (bổ nhiệm ngày 01/01/2020)  Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/08/2019) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
<b>Ban kiểm soát</b>	Từ ngày 11/06/2019 Công ty thay đổi cơ cấu tổ chức, quản lý và kiểm soát từ mô hình Ban kiểm soát sang Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị  Ông Trần Quốc Hưng Bà Nguyễn Phương Thảo Ông Trần Trung Kiên	Trưởng ban (hết nhiệm kỳ từ ngày 11/06/2019) Thành viên (từ nhiệm ngày 25/10/2018) Thành viên (hết nhiệm kỳ từ ngày 11/06/2019)
<b>Tiểu Ban kiểm toán</b>	Ông Đỗ Lê Hùng Bà Đặng Thị Thu Hà Ông Maki Kamijo	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 11/06/2019) Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019) Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2019)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Masashi Nakaura	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
			VND	VND
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.129.997.224.305</b>	<b>3.140.204.746.425</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	66.489.589.298	74.532.884.988
111	Tiền		66.489.589.298	74.532.884.988
120	Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	1.768.000.000.000	1.454.222.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.768.000.000.000	1.454.222.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		560.703.690.735	669.575.679.451
131	Phải thu khách hàng	6	510.101.306.774	618.500.755.955
132	Trả trước cho người bán		42.468.675.491	26.832.297.656
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	434.193.523	3.395.400.976
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	62.916.898.593	55.418.939.111
137	Dự phòng phải thu khó đòi	9	(55.217.383.646)	(34.571.714.247)
140	Hàng tồn kho	10	725.438.891.568	891.258.048.542
141	Hàng tồn kho		726.529.994.856	892.072.374.774
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.091.103.288)	(814.326.232)
150	Tài sản ngắn hạn khác		9.365.052.704	50.616.133.444
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.828.340.389	3.263.710.674
152	Thuế GTGT được khấu trừ		6.536.161.194	32.191.908.956
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	551.121	15.160.513.814
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.011.073.522.116</b>	<b>1.055.626.395.175</b>
210	Các khoản phải thu dài hạn		459.000.000	1.500.000.000
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	1.330.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		459.000.000	170.000.000
220	Tài sản cố định		893.209.887.615	964.586.601.565
221	Tài sản cố định hữu hình	13	682.757.548.064	729.315.677.578
222	Nguyên giá		1.364.963.938.259	1.333.201.404.077
223	Khấu hao lũy kế		(682.206.390.195)	(603.885.726.499)
227	Tài sản cố định vô hình	14	210.452.339.551	235.270.923.987
228	Nguyên giá		247.918.493.964	268.799.316.114
229	Phân bổ lũy kế		(37.466.154.413)	(33.528.392.127)
230	Bất động sản đầu tư	15	15.345.447.332	247.880.293
231	Nguyên giá		17.304.956.819	1.249.521.792
232	Khấu hao lũy kế		(1.959.509.487)	(1.001.641.499)
240	Tài sản dở dang dài hạn	16	28.927.855.544	14.087.991.804
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		28.927.855.544	14.087.991.804
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	33.252.078.214	34.795.190.535
251	Đầu tư vào công ty con		13.742.460.000	13.742.460.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12.186.001.986)	(10.642.889.665)
260	Tài sản dài hạn khác		39.879.253.411	40.408.730.978
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	27.575.362.385	30.034.914.000
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	12.303.891.026	10.373.816.978
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>4.141.070.746.421</b>	<b>4.195.831.141.600</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2019 VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>769.256.891.384</b>	<b>1.061.254.177.382</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>704.889.145.616</b>	<b>1.001.039.537.807</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	18	120.317.315.145	145.540.398.538
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.010.766.057	9.728.206.186
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	12	30.777.417.928	13.629.440.563
314	Phải trả người lao động		129.610.915.608	179.893.955.715
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	49.447.741.462	39.992.715.726
318	Doanh thu chưa thực hiện	20	29.295.047.003	9.030.131.533
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	1.907.128.227	1.963.480.753
320	Vay ngắn hạn	22	264.666.851.754	557.901.327.419
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	62.855.962.432	43.359.881.374
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>64.367.745.768</b>	<b>60.214.639.575</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	47.943.012.779	39.753.692.402
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	16.424.732.989	20.460.947.173
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.371.813.855.037</b>	<b>3.134.576.964.218</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	26	<b>3.371.813.855.037</b>	<b>3.134.576.964.218</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		1.392.604.475.464	1.270.235.596.228
421	Lợi nhuận chưa phân phối		664.969.721.573	550.101.709.990
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.758.750.172	140.019.952.072
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		635.210.971.401	410.081.757.918
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.141.070.746.421</b>	<b>4.195.831.141.600</b>

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng

Masashi Nakaura  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 01 năm 2020

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày		
		31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.444.576.515.061	1.402.161.535.852	4.413.339.495.505	4.548.964.527.659
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	28	165.193.104.455	190.749.085.467	517.204.814.394	533.740.019.341
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>28</b>	<b>1.279.383.410.606</b>	<b>1.211.412.450.385</b>	<b>3.896.134.681.111</b>	<b>4.015.224.508.318</b>
11	Giá vốn hàng bán	29	716.954.562.415	690.358.484.916	2.183.050.050.314	2.549.766.815.413
20	Lợi nhuận gộp		562.428.848.191	521.053.965.469	1.713.084.630.797	1.465.457.692.905
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	31.939.948.127	28.519.630.231	122.365.964.020	112.377.963.779
22	Chi phí tài chính	31	24.306.920.453	21.239.404.379	103.417.619.282	99.390.262.922
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.040.920.271</i>	<i>6.699.878.711</i>	<i>22.715.202.068</i>	<i>28.523.706.808</i>
25	Chi phí bán hàng	32	224.576.225.710	233.197.550.843	686.904.064.027	720.522.758.741
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	111.261.619.369	85.030.040.456	329.994.382.520	273.996.100.752
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>234.224.030.786</b>	<b>210.106.600.022</b>	<b>715.134.528.988</b>	<b>483.926.534.269</b>
31	Thu nhập khác	33	8.183.610.818	7.423.189.318	15.585.035.357	17.639.540.199
32	Chi phí khác	33	8.444.407.824	669.109.328	13.582.986.346	3.792.382.424
40	Lợi nhuận khác		(260.797.006)	6.754.079.990	2.002.049.011	13.847.157.775
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>233.963.233.780</b>	<b>216.860.680.012</b>	<b>717.136.577.999</b>	<b>497.773.692.044</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	27.834.080.999	15.576.440.633	83.855.680.646	54.495.878.629
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	340.214.053	1.572.201.495	(1.930.074.048)	1.288.525.722
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>205.788.938.728</b>	<b>199.712.037.884</b>	<b>635.210.971.401</b>	<b>441.989.287.693</b>



Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



Masashi Nakaura  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 03 – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	717.136.577.999	497.773.692.044
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	87.263.023.335	77.672.323.422
Các khoản dự phòng	03	31.466.354.444	5.140.326.456
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	42.730.962	(253.613.315)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(126.383.416.360)	(115.206.116.565)
Lỗ chuyển về từ công ty con giải thể	05	-	(522.080.517)
Chi phí lãi vay	06	22.715.202.068	28.523.706.808
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08	<b>732.240.472.448</b>	<b>493.128.238.333</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	185.141.845.943	292.129.403.410
Thay đổi hàng tồn kho	10	165.542.379.918	(203.486.653.426)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(106.750.737.537)	(35.448.877.787)
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.139.221.900	7.337.101.706
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.858.370.847)	(28.505.436.659)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(65.982.154.011)	(76.290.732.538)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(48.956.622.398)	(84.756.991.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	<b>841.516.035.416</b>	<b>364.106.051.161</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(57.101.418.800)	(35.898.738.237)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	11.584.129.859	9.906.521.326
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.015.673.917.808)	(2.455.377.583.232)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	2.706.187.125.261	1.995.675.540.015
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(160.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	125.536.822.632	81.281.215.034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<b>(229.467.258.856)</b>	<b>(404.573.045.094)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.916.023.391.699	2.851.557.133.423
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.209.257.867.364)	(2.763.455.806.004)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(326.865.177.500)	(392.238.213.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	<b>(620.099.653.165)</b>	<b>(304.136.885.581)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	<b>(8.050.876.605)</b>	<b>(344.603.879.514)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	74.532.884.988	419.183.311.635
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.580.915	(46.547.133)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	<b>66.489.589.298</b>	<b>74.532.884.988</b>

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



Masashi Nakaura  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.871 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.026).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	51%	51%
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008	31,36%	31,36%

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 003/2019/NQ.HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn hoặc thanh lý tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic ("Fuji Medic") để giải thể công ty này. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang tiến hành thanh lý tài sản của Fuji Medic.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.



**1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT (tiếp theo)**

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" có hiệu lực từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Thuê hoạt động**Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)**

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty được Hội đồng quản trị phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2018: 35% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, thành viên các tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị: 6.000.000.000 đồng.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Tiền mặt	11.727.878.000	27.957.108.000
Tiền gửi ngân hàng	54.761.711.298	46.575.776.988
	<u>66.489.589.298</u>	<u>74.532.884.988</u>

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng.

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.768.000.000.000	1.768.000.000.000	1.454.222.000.000	1.454.222.000.000

**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con (*)	13.742.460.000	(8.112.537.972)	13.742.460.000	(3.819.635.054)
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	3.787.450.000	(1.358.096.605)	3.787.450.000	(1.092.392.848)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (***)	27.908.170.200	(2.715.367.409)	27.908.170.200	(5.730.861.763)
	<u>45.438.080.200</u>	<u>(12.186.001.986)</u>	<u>45.438.080.200</u>	<u>(10.642.889.665)</u>

(\*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Công ty TNHH Fuji Medic	13.742.460.000	13.742.460.000
	<u>13.742.460.000</u>	<u>13.742.460.000</u>

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.787.450.000	3.787.450.000

(\*\*\*) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie (*)	4.286.800.000	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>	<u>27.908.170.200</u>

(\*) Trước đây là Công ty cổ phần Dược Becamex

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH Fuji Medic, Công ty Cổ phần Bao bì ATP và Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo. Chi tiết như sau:

	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Công ty TNHH Fuji Medic	8.112.537.972	3.819.635.054
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	1.358.096.605	1.092.392.848
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	2.715.367.409	5.730.861.763
	<u>12.186.001.986</u>	<u>10.642.889.665</u>

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (thuyết minh 37)	1.619.576.532	-
Phải thu từ các bên thứ ba	508.481.730.242	618.500.755.955
	<u>510.101.306.774</u>	<u>618.500.755.955</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.



7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

Phải thu cho vay ngắn hạn	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Phải thu cho vay khách hàng	434.193.523	3.395.400.976
	<u>434.193.523</u>	<u>3.395.400.976</u>
Phải thu cho vay dài hạn	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Phải thu cho vay khách hàng	-	1.330.000.000
	<u>-</u>	<u>1.330.000.000</u>

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	39.427.941.088	46.074.305.205
Phải thu người lao động	20.700.559.119	5.712.580.521
Phải thu khác	2.788.398.386	3.632.053.385
	<u>62.916.898.593</u>	<u>55.418.939.111</u>

9 NỢ XẤU

	31.12.2019		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	150.144.912.078	94.927.528.432	(55.217.383.646)
	31.12.2018		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	205.852.717.492	171.281.003.245	(34.571.714.247)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu năm	34.571.714.247	19.797.719.098
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	20.645.669.399	12.198.225.485
Dự phòng công ty con chuyển về	-	2.575.769.664
Số dư cuối kỳ/năm	<u>55.217.383.646</u>	<u>34.571.714.247</u>



## 10 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	63.594.013.463	-	66.470.323.130	-
Nguyên liệu, vật liệu	265.797.233.287	-	376.538.041.655	-
Chi phí SXKD dở dang	52.106.518.719	-	54.189.946.414	-
Thành phẩm	300.316.307.143	(1.091.103.288)	346.534.828.838	(814.326.232)
Hàng hóa	44.715.922.244	-	48.339.234.737	-
	<u>726.529.994.856</u>	<u>(1.091.103.288)</u>	<u>892.072.374.774</u>	<u>(814.326.232)</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu năm	814.326.232	3.328.368.066
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	276.777.056	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	-	(1.294.938.769)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(1.219.103.065)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.091.103.288</u>	<u>814.326.232</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

## 11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## Chi phí trả trước ngắn hạn

	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	679.023.036	101.800.010
Chi phí khác	2.149.317.353	3.161.910.664
	<u>2.828.340.389</u>	<u>3.263.710.674</u>

Các khoản trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

## Chi phí trả trước dài hạn

	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	10.022.421.258	10.367.868.894
Công cụ dụng cụ	8.756.525.105	11.828.145.326
Nâng cấp tài sản thuê	-	47.927.928
Chi phí khác	8.796.416.022	7.790.971.852
	<u>27.575.362.385</u>	<u>30.034.914.000</u>

## 11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu năm	30.034.914.000	25.968.452.669
Tăng	12.687.711.066	12.694.541.439
Công ty con chuyển về	-	4.297.359.154
Phân bổ trong kỳ/năm	(15.123.577.014)	(12.939.859.048)
Phân loại lại số đầu kỳ	(23.685.667)	14.419.786
Số dư cuối kỳ/năm	<u>27.575.362.385</u>	<u>30.034.914.000</u>

## 12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VNĐ	Số phải nộp trong kỳ/năm VNĐ	Số được hoàn nhập/ Giảm khác trong kỳ/năm VNĐ	Số đã nộp trong kỳ/năm VNĐ	Số cuối kỳ/năm VNĐ
<b>Các khoản phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.713.591.537	(47.411.508.160)	-	43.698.198.905	282.282
Thuế xuất nhập khẩu	926.396.477	(11.960.291.097)	3.382.446.739	7.651.716.720	268.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.504.843.481	(76.616.037.076)	129.039.584	65.982.154.011	-
Thuê đất, thuế sử dụng đất	15.682.319	(15.682.319)	-	-	-
	<u>15.160.513.814</u>	<u>(136.003.518.652)</u>	<u>3.511.486.323</u>	<u>117.332.069.636</u>	<u>551.121</u>
<b>Các khoản phải trả</b>					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	13.499.506.643	65.020.298.958	-	(63.865.937.222)	14.653.868.379
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.239.643.570	-	-	7.239.643.570
Thuế thu nhập cá nhân	129.933.920	47.000.761.106	-	(38.264.150.839)	8.866.544.187
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	5.536.202.671	-	(5.518.840.879)	17.361.792
Các loại thuế khác	-	615.857.682	-	(615.857.682)	-
	<u>13.629.440.563</u>	<u>125.412.763.987</u>	<u>-</u>	<u>(108.264.786.622)</u>	<u>30.777.417.928</u>

## 13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	523.308.829.235	579.265.383.302	160.671.502.625	69.955.688.915	1.333.201.404.077
Mua trong kỳ/ năm	-	985.000.000	-	34.900.000	1.019.900.000
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 16)	4.387.764.915	28.733.020.749	4.842.452.274	2.784.324.310	40.747.562.248
Bất động sản đầu tư chuyển sang (Thuyết minh 15)	267.073.636	-	-	-	267.073.636
Thanh lý	(1.631.302.720)	(729.446.519)	(7.562.067.403)	(286.395.787)	(10.209.212.429)
Xóa sổ	-	-	-	(62.789.273)	(62.789.273)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	526.332.365.066	608.253.957.532	157.951.887.496	72.425.728.165	1.364.963.938.259
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	182.276.573.936	261.752.989.050	100.416.305.688	59.439.857.825	603.885.726.499
Khấu hao trong kỳ/ năm	29.010.129.476	44.835.948.778	10.778.150.258	3.618.075.859	88.242.304.371
Bất động sản đầu tư chuyển sang (Thuyết minh 15)	267.073.636	-	-	-	267.073.636
Thanh lý	(1.570.237.581)	(707.224.267)	(7.562.067.403)	(286.395.787)	(10.125.925.038)
Xóa sổ	-	-	-	(62.789.273)	(62.789.273)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	209.983.539.467	305.881.713.561	103.632.388.543	62.708.748.624	682.206.390.195
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	341.032.255.299	317.512.394.252	60.255.196.937	10.515.831.090	729.315.677.578
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	316.348.825.599	302.372.243.971	54.319.498.953	9.716.979.541	682.757.548.064

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2019 là 232.330.033.046 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 206.527.246.637 đồng Việt Nam).

## 14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	95.158.560.046	157.471.235.263	16.169.520.805	268.799.316.114
Phân loại lại	(1.560.000.000)	1.560.000.000	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 15)	(2.431.128.400)	(17.072.889.750)	-	(19.504.018.150)
Thanh lý	(1.376.804.000)	-	-	(1.376.804.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>89.790.627.646</u>	<u>141.958.345.513</u>	<u>16.169.520.805</u>	<u>247.918.493.964</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	-	22.026.708.192	11.501.683.935	33.528.392.127
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	3.153.725.586	2.338.734.876	5.492.460.462
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 15)	-	(1.554.698.176)	-	(1.554.698.176)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	<u>23.625.735.602</u>	<u>13.840.418.811</u>	<u>37.466.154.413</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	95.158.560.046	135.444.527.071	4.667.836.870	235.270.923.987
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>89.790.627.646</u>	<u>118.332.609.911</u>	<u>2.329.101.994</u>	<u>210.452.339.551</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 là 6.007.417.805 đồng Việt Nam

## 15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	1.249.521.792
Chuyển từ tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	19.504.018.150
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(267.073.636)
Thanh lý	(3.181.509.487)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>17.304.956.819</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	1.001.641.499
Khấu hao trong kỳ/ năm	220.672.312
Chuyển từ tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	1.554.698.176
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(267.073.636)
Thanh lý	(550.428.864)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>1.959.509.487</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	247.880.293
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>15.345.447.332</u>

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 232.067.069 đồng Việt Nam và ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 367.140.705 đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 36.262.694.400 đồng, được xác định bởi Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ, một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

16 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt giai đoạn 2	-	83.100.000
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Chi nhánh nhà máy Dược Hậu Giang tại Hậu Giang	11.773.591.495	11.746.318.768
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Dự án sản phẩm REB	858.768.402	-
Dự án sản phẩm CTP	202.029.350	202.029.350
Dự án sản phẩm BUD	1.293.522.895	1.143.281.604
Đưa nguyên liệu chạy thử máy mới	719.784.577	144.235.771
Cải tạo, sửa chữa xưởng sản xuất	320.925.000	145.077.537
Mua máy mới	11.882.568.506	-
Dự án GX	111.034.727	-
Cải tạo phòng ban	1.141.681.818	-
	<u>28.927.855.544</u>	<u>14.087.991.804</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu năm	14.087.991.804	17.391.628.650
Mua sắm	56.081.518.800	29.930.920.306
Xây dựng cơ bản dở dang công ty con chuyển về	-	12.688.624.754
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13)	(40.747.562.248)	(29.103.115.838)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(2.696.709.627)
Chuyển sang chi phí trả trước	(244.300.000)	(2.283.909.837)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	(249.792.812)	(11.839.446.604)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>28.927.855.544</u>	<u>14.087.991.804</u>

17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng	61.519.455.130	51.869.084.890
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>12.303.891.026</u>	<u>10.373.816.978</u>

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/ năm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu năm	10.373.816.978	9.776.044.031
Tăng/ (giảm) tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.946.486.540	(1.171.501.437)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(16.412.492)	294.500.565
Nhận sáp nhập từ công ty con	-	1.474.773.819
Số dư cuối kỳ/năm	<u>12.303.891.026</u>	<u>10.373.816.978</u>

## 18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên thứ ba (*)	120.317.315.145	120.317.315.145	145.540.398.538	145.540.398.538
	120.317.315.145	120.317.315.145	145.540.398.538	145.540.398.538

(\*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Apc Pharmaceuticals and Chemical Limited	15.665.540.764	5.470.145.212
Centrient Pharmaceuticals India Private Limited	13.322.405.000	-
Roquette Freres	1.789.778.580	15.258.076.053
DSM Sinochem Pharmaceuticals India Pvt Ltd	-	18.987.080.000
DSM Sinochem Pharmaceuticals Spain S.A	7.205.946.000	20.246.688.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

## 19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Lãi vay phải trả	327.951.231	471.120.010
Chi phí bán hàng	6.557.465.332	6.648.030.365
Các chi phí phải trả khác	42.562.324.899	32.873.565.351
	49.447.741.462	39.992.715.726

## 20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3)	29.295.047.003	9.030.131.533

## 21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Kinh phí công đoàn	578.813.579	605.764.697
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.328.314.648	1.357.716.056
	1.907.128.227	1.963.480.753

22 VAY NGẮN HẠN

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng	264.666.851.754	264.666.851.754	557.901.327.419	557.901.327.419
	<u>264.666.851.754</u>	<u>264.666.851.754</u>	<u>557.901.327.419</u>	<u>557.901.327.419</u>

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2019 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 31.12.2019 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	557.901.327.419	1.916.023.391.699	(2.209.257.867.364)	264.666.851.754
	<u>557.901.327.419</u>	<u>1.916.023.391.699</u>	<u>(2.209.257.867.364)</u>	<u>264.666.851.754</u>

(\*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,4% đến 0,72% một tháng (năm 2018: từ 0,23% đến 0,69% một tháng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

23 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	17.760.519.100	7.983.652.438	17.615.709.836	43.359.881.374
Trích quỹ trong kỳ/ năm	65.108.903.082	6.000.000.000	-	71.108.903.082
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(2.656.199.626)	(2.656.199.626)
Sử dụng quỹ	(40.908.508.806)	(8.048.113.592)	-	(48.956.622.398)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>41.960.913.376</u>	<u>5.935.538.846</u>	<u>14.959.510.210</u>	<u>62.855.962.432</u>



## 24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	15.535.236.761	24.218.455.641	39.753.692.402
Trích quỹ trong kỳ/năm	3.954.284.426	5.046.511.242	9.000.795.668
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(811.475.291)	(811.475.291)
Số dư cuối kỳ/năm	19.489.521.187	28.453.491.592	47.943.012.779

## 25 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ

Số dư đầu năm	20.460.947.173
Khấu hao tài sản hình thành từ QKHCN	(4.036.214.184)
Số dư cuối kỳ/năm	16.424.732.989

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN26

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2018</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.077.345.255.193</b>	<b>437.893.650.006</b>	<b>2.829.478.563.199</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	441.989.287.693	441.989.287.693
Lợi nhuận công ty con chuyển về khi sáp nhập	-	-	-	185.573.040.197	185.573.040.197
Lợi nhuận thay đổi do ảnh hưởng sáp nhập công ty con (*)	-	-	-	(71.067.756.802)	(71.067.756.802)
Thay đổi do ảnh hưởng thu hồi vốn đầu tư vào công ty con	-	-	34.971.949.716	(17.150.000.000)	17.821.949.716
Thay đổi do ảnh hưởng bút toán điều chỉnh tài sản hợp nhất	-	-	-	(5.303.835.027)	(5.303.835.027)
Cổ tức đợt 3/2017 tỷ lệ 5%	-	-	-	(65.373.035.500)	(65.373.035.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2018 tỷ lệ 10%	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	157.918.391.319	(157.918.391.319)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(61.795.178.258)	(61.795.178.258)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.270.235.596.228</b>	<b>550.101.709.990</b>	<b>3.134.576.964.218</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	635.210.971.401	635.210.971.401
Cổ tức đợt 2 và đợt 3 năm 2018	-	-	-	(326.865.177.500)	(326.865.177.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	122.368.879.236	(122.368.879.236)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(65.108.903.082)	(65.108.903.082)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.392.604.475.464</b>	<b>664.969.721.573</b>	<b>3.371.813.855.037</b>

(\*) Đây là khoản lợi nhuận chưa thực hiện trong số dư hàng tồn kho của công ty mẹ mua từ công ty con tại ngày sáp nhập

**26 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**  
Vốn điều lệ

	31.12.2019		31.12.2018	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2019/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 11 tháng 6 năm 2019. Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 457.611.248.500 đồng.

Công ty đã chi cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt cho đợt 1 và đợt 2 với tỷ lệ là 10% và 20% mệnh giá, tương ứng với số tiền là 392.238.213.000 đồng. Ngày 17 tháng 07 năm 2019 Công ty đã chi trả 5% cổ tức còn lại với số tiền là 65.373.035.500 đồng.

**27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm các loại ngoại tệ như sau:

	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	276.537	215.886
Euro (EUR)	32.087	34.833
Yên (JPY)	32.879	-

**28 DOANH THU**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	1.202.152.815.955	1.150.399.947.812	3.788.505.284.333	3.055.558.168.081
Doanh thu bán hàng hóa	238.841.832.320	251.091.379.436	619.260.064.265	1.475.585.153.139
Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, thanh lý	3.581.866.786	670.208.604	5.574.146.907	17.821.206.439
	<u>1.444.576.515.061</u>	<u>1.402.161.535.852</u>	<u>4.413.339.495.505</u>	<u>4.548.964.527.659</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>				
Chiết khấu thương mại	164.252.720.696	188.378.448.929	511.544.456.173	526.016.862.125
Hàng bán bị trả lại	940.383.759	2.370.636.538	5.660.358.221	7.723.157.216
	<u>165.193.104.455</u>	<u>190.749.085.467</u>	<u>517.204.814.394</u>	<u>533.740.019.341</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>1.279.383.410.606</u>	<u>1.211.412.450.385</u>	<u>3.896.134.681.111</u>	<u>4.015.224.508.318</u>
<b>Trong đó:</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	1.037.557.420.382	960.869.290.300	3.275.187.421.488	2.637.282.316.462
Doanh thu bán hàng hóa	238.244.123.438	249.872.951.481	615.373.112.716	1.360.120.985.417
Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, thanh lý	3.581.866.786	670.208.604	5.574.146.907	17.821.206.439

Hàng đi đường chưa ghi nhận doanh thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.909.422.690 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.648.961.599 đồng)

## 29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	482.904.781.102	443.494.424.220	1.585.905.697.980	1.340.663.553.455
Giá vốn của hàng hóa đã bán	231.381.910.913	247.105.750.035	594.174.991.925	1.209.697.266.769
Giá vốn của cho thuê, thanh lý	2.644.119.773	30.423.225	2.692.583.353	625.098.254
Trích /(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	23.750.627	(272.112.564)	276.777.056	(1.219.103.065)
	<u>716.954.562.415</u>	<u>690.358.484.916</u>	<u>2.183.050.050.314</u>	<u>2.549.766.815.413</u>

## 30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Lãi tiền gửi	31.190.229.493	26.110.994.313	118.122.454.471	99.928.254.959
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	119.328.000	768.004.044	7.637.062.785
Lãi chênh lệch tỷ giá	749.718.634	1.244.834.106	3.462.374.517	3.156.434.734
Lãi cho vay công ty con	-	-	-	611.635.740
Lợi nhuận chuyển về từ công ty con đã giải thể	-	1.044.473.812	-	1.044.575.561
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	13.130.988	-
	<u>31.939.948.127</u>	<u>28.519.630.231</u>	<u>122.365.964.020</u>	<u>112.377.963.779</u>

## 31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Chi phí lãi vay	3.040.920.271	6.699.878.711	22.715.202.068	28.523.706.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.102.167.909	1.238.474.562	5.596.686.129	7.243.729.759
Chiết khấu thanh toán	22.791.737.644	19.812.694.336	73.484.194.144	69.842.798.852
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.628.079.854)	(6.893.694.789)	1.543.112.321	(6.855.576.482)
Lỗ chuyển về từ công ty con đã giải thể	-	382.042.905	-	522.495.044
Chi phí tài chính khác	174.483	8.654	78.424.620	113.108.941
	<u>24.306.920.453</u>	<u>21.239.404.379</u>	<u>103.417.619.282</u>	<u>99.390.262.922</u>

## 32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

## Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Chi phí nhân viên	97.203.571.982	117.965.349.399	348.602.477.455	372.348.444.724
Chi phí quảng cáo	61.394.118.826	44.926.886.536	115.787.256.759	131.526.936.415
Các chi phí khác	65.978.534.902	70.305.314.908	222.514.329.813	216.647.377.602
	<u>224.576.225.710</u>	<u>233.197.550.843</u>	<u>686.904.064.027</u>	<u>720.522.758.741</u>

## 32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

## Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Chi phí nhân viên	69.492.405.022	63.877.037.377	231.765.264.523	196.662.029.067
Các chi phí khác	41.769.214.347	21.153.003.079	98.229.117.997	77.334.071.685
	<u>111.261.619.369</u>	<u>85.030.040.456</u>	<u>329.994.382.520</u>	<u>273.996.100.752</u>

## 33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

## Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Lãi thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	6.189.903.952	2.804.911.504	7.074.356.649	6.960.017.626
Doanh thu chuyển nhượng công nghệ sản xuất sản phẩm	-	1.295.959.553	-	1.295.959.553
Thu nhập khác	1.993.706.866	3.322.318.261	8.510.678.708	9.383.563.020
	<u>8.183.610.818</u>	<u>7.423.189.318</u>	<u>15.585.035.357</u>	<u>17.639.540.199</u>

## Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Chi phí khấu hao	122.605.526	174.456.165	654.166.995	658.525.395
Chi phí khác	8.321.802.298	494.653.163	12.928.819.351	3.133.857.029
	<u>8.444.407.824</u>	<u>669.109.328</u>	<u>13.582.986.346</u>	<u>3.792.382.424</u>

## 34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.926.619.360.155	2.423.922.012.553
Chi phí nhân công	850.043.288.240	800.038.158.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.608.856.340	77.013.798.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.232.528.275	178.501.487.095
Chi phí bằng tiền khác	252.216.113.642	263.659.260.419
	<u>3.308.720.146.652</u>	<u>3.743.134.716.177</u>

## 35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ HOÃN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	717.136.577.999	497.773.692.044
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	143.427.315.600	99.554.738.409
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	12.086.783.085	3.446.657.365
Ảnh hưởng của thiếu thuế các năm trước	-	1.745.455
Thu nhập không chịu thuế	(153.600.809)	(1.736.327.669)
Ưu đãi thuế TNDN tại chi nhánh	(71.504.817.230)	(64.023.274.021)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trước điều chỉnh ấn định tỷ suất lợi nhuận thị trường lên các giao dịch liên kết	83.855.680.646	37.243.539.539
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm do ấn định tỷ suất lợi nhuận thị trường lên các giao dịch liên kết	-	17.252.339.090
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau điều chỉnh	83.855.680.646	54.495.878.629

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG 1 được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Biến động thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.946.486.540	(1.171.501.437)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(16.412.492)	(117.024.285)
	1.930.074.048	(1.288.525.722)

36 CÁC KHOẢN CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	5.323.267.288	5.466.649.543

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31.12.2019	31.12.2018
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	5.422.028.378	5.422.028.378
Từ 1 đến 5 năm	21.688.113.512	21.688.113.512
Trên 5 năm	104.737.053.537	110.234.387.865
	<u>131.847.195.427</u>	<u>137.344.529.755</u>

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.12.2019	31.12.2018
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.298.265.181	6.412.563.066
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	4.898.999.936	4.763.046.095
	<u>6.197.265.117</u>	<u>11.175.609.161</u>

37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV Du lịch DHG (\*)  
 Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu (\*)  
 Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (\*)  
 Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (\*\*)  
 Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (\*\*)  
 Công ty TNHH Fuji Medic  
 Công ty Cổ phần Táo Vĩnh Hào  
 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")  
 Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho  
 Hoe Pharmaceuticals Sdn.Bhd

Mối quan hệ

Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty liên kết  
 Cổ đông lớn  
 Cổ đông lớn  
 Công ty con của Taisho

(\*) Các công ty con đã giải thể năm 2018

(\*\*) Các công ty con đã sáp nhập năm 2018

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VNĐ	VNĐ
<b>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	183.541.022
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	31.548.452.771
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	155.719.582.755
Công ty TNHH Fuji Medic	-	21.790.909
Hoe Pharmaceuticals Sdn.Bhd	3.356.406.686	-
	<u>3.356.406.686</u>	<u>187.473.367.457</u>

## 37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	10.932.029.742
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	437.669.886.011
Công ty TNHH Fuji Medic	-	1.873.034.000
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	2.633.183.600	650.406.800
	<u>2.633.183.600</u>	<u>451.125.356.553</u>
<b>Thu nhập lãi cho vay</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	355.246.388
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	256.389.352
	-	<u>611.635.740</u>
<b>Mua tài sản cố định, công cụ dụng cụ</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	6.810.351.793
Công ty TNHH Fuji Medic	103.476.764	-
	<u>103.476.764</u>	<u>6.810.351.793</u>
<b>Thu nhập cổ tức</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	7.313.721.705
	-	<u>7.313.721.705</u>
<b>Lãi công ty con giải thể chuyển về</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	1.044.473.812
	-	<u>1.044.473.812</u>
<b>Lỗ công ty con giải thể chuyển về</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	140.350.390
Công ty TNHH MTV Du Lịch DHG	-	382.042.905
	-	<u>522.393.295</u>
<b>Thu hồi đầu tư</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	80.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du Lịch DHG	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	22.150.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	540.000.000.000
	-	<u>652.150.000.000</u>
<b>Nhận hỗ trợ chi phí phát triển sản phẩm</b>		
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	1.026.346.453	-
	<u>1.026.346.453</u>	-



## 37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
<b>Chi trả cổ tức</b>		
SCIC	141.565.592.500	169.878.711.000
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	124.870.698.000	96.518.288.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	22.310.288.363	21.158.862.663

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Hoe Pharmaceuticals Sdn.Bhd	1.619.576.532	-
	1.619.576.532	-

## 38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	193.477.782.318	225.713.569.577
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	40.747.562.248	29.103.115.838
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	-	2.696.709.627
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	244.300.000	2.283.909.837
Chuyển từ bất động sản đầu tư sang tài sản cố định hữu hình	-	94.808.705
Cần trừ công nợ khi nhận các khoản lợi nhuận được chia và lãi cho vay	-	611.737.489
Cần trừ công nợ khi thu hồi các khoản cho vay	-	49.909.543.097
Cần trừ công nợ khi nhận khoản đầu tư từ công ty con	-	175.192.000.000
Cần trừ công nợ khi thu hồi vốn góp công ty con	-	652.150.000.000
Lãi tiền gửi dự thu	39.427.941.088	46.074.305.205

38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) (tiếp theo)

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	1.916.023.391.699	2.851.557.133.423

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	2.209.257.867.364	2.763.455.806.004

*nghe*

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

*seuau*

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



*林正亮*

Masashi Nakaura  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2020